

NGHĨ THÊM VỀ VIỆT NHO

NGUYỄN CÔNG LÝ (*)

Vấn đề Việt Nho là một vấn đề phức tạp, bởi cho đến nay vấn đề này vẫn chưa có sự đồng thuận trong giới nghiên cứu, vì nó chạm đến nhiều lĩnh vực liên quan khác nhau, trong đó có lĩnh vực địa - chính trị, địa - văn hóa, văn hóa học, lịch sử văn hóa - tộc người, nhân học, v.v... với những mối quan hệ đan xen chằng chịt, tương hỗ. Hiểu Việt Nho là Nho giáo của người Việt Nam/ở Việt Nam hay Việt Nho là Nho giáo của tộc Việt?

Vấn đề Việt Nho và tư tưởng Việt Nho thể hiện qua một số tác phẩm văn học trung đại Việt Nam mấy năm trước đã được Bùi Duy Tân bàn đến trong một bài viết trên *Tạp chí Hán Nôm*, mà theo Bùi Duy Tân thì khái niệm “Việt Nho” cần phải được hiểu theo hai tiêu chí: “Một là tác phẩm phải có tố chất Nho từ thời Khổng Mạnh qua Hán Nho, Tống Nho..., tức Nho giáo thời cổ trung đại ở Trung Quốc, xin được gọi là Khổng Nho hoặc Hán Nho cho giản tiện. Hai là tác phẩm phải có bản chất Việt, tức tư tưởng Việt, phi Nho giáo, phát triển từ tiền sử, qua Bắc thuộc và hiện hữu thời trung đại qua văn hóa, văn học dân gian. Hai thành phần Hán Việt phân biệt, điều hòa,

kết hợp, chuyển hóa với nhau, hoặc nổi nên dễ thấy, hoặc chìm sâu khó nhận. Nhưng lại thống nhất ở một xuất xứ, một diện mạo, một dạng ngôn từ nghệ thuật, để qua văn bản là tâm tư, cảm xúc thấm đậm chất Việt Nho”⁽¹⁾. Từ tiêu chí trên, Bùi Duy Tân đã phân tích và chứng minh tư tưởng Việt Nho qua một vài văn bản: *Nam quốc sơn hà*, *Bình Ngô đại cáo* và bài *Bảo kính cảnh giới số 56*⁽²⁾ của Nguyễn Trãi, bài *Vịnh Trần Quốc Tuấn* trong *Việt giám vịnh sử thi tập* của Thoát Hiên Đặng Minh Khiêm. Ông cho rằng bài thơ *Nam quốc sơn hà* đã “khai sáng tư tưởng Việt Nho”; Bài *Bảo kính cảnh giới số 56* mà ông đặt là đầu đề là “Dùng đao bút viết chỉ thư” thể hiện “quan niệm văn chương Việt Nho”; Bài thơ *Vịnh Trần Quốc Tuấn* thể hiện “niềm trung hiếu Việt Nho”⁽³⁾.

Chúng tôi thiết nghĩ, Nho giáo là sản phẩm của Trung Quốc, nhưng một khi Nho giáo truyền vào các nước trong khu vực Đông Á thì bản thân nó đã có sự biến đổi theo quy luật “tiếp biến văn hóa” (acculturation) cho phù hợp với tâm lý và truyền thống văn hóa của cư

(*) PGS.TS Trường ĐHKHXH & Nhân văn - ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

dân bản địa nơi Nho giáo truyền đến. Nho giáo khi vào Việt Nam cũng theo quy luật này. Việt Nam tiếp thu Nho giáo Trung Quốc (Khổng Mạnh, Hán Nho, Đường Nho, Tống Nho, Minh Nho, mà sâu đậm nhất là Tống Nho) có sự biến đổi cho phù hợp với bản sắc văn hoá tư tưởng Việt, từ đó mới sản sinh ra Việt Nho.

Khi nói Việt Nho là nói đến những sản phẩm văn hóa - tư tưởng mà các nhà Nho Việt Nam tạo ra, dù ít nhiều chúng có ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo Khổng - Mạnh hay Nho giáo các đời sau nhưng lại mang bản sắc Việt, tư tưởng Việt, văn hoá Việt. Những sản phẩm ấy phải mang cốt cách Việt Nam, thể hiện tâm hồn, tư tưởng Việt Nam; phản ánh đời sống Việt Nam, thể hiện cảnh trí của quê hương đất nước Việt Nam, v.v...

Từ tiêu chí này, khái niệm Việt Nho được chúng tôi dùng ở đây cần được hiểu theo nghĩa Nho giáo của người Việt Nam. Về nguồn gốc và tư tưởng, Việt Nho vẫn chịu ảnh hưởng Nho giáo Trung Quốc nhưng đã có sự cải biến theo tinh thần Việt, mang bản sắc văn hoá tư tưởng Việt theo quy luật tiếp biến văn hóa (acculturation) như trên có nêu. Chính vì thế mà trong Việt Nho, có một số phạm trù, khái niệm của Nho giáo Khổng - Mạnh hoặc đời sau được cha ông ta ngày xưa đã tiếp nhận có biến đổi và đã hiểu theo cách hiểu của người Việt phương Nam, mà cách hiểu này có khác với cách hiểu của Nho giáo Trung Quốc.

Đi tìm chứng tích Việt Nho cho tường minh, có lẽ theo tôi chỉ có một cách tốt nhất là tìm trong các văn bản thuộc lĩnh vực văn hóa và văn chương Việt Nam thời trung đại. Bài viết nhỏ này sẽ góp phần lý giải và minh chứng tư

tưởng Việt Nho vừa nêu. Vì đây là vấn đề lớn và phức tạp, nên chúng tôi chỉ giới hạn phát biểu về tư tưởng Việt Nho trong mối quan hệ với tư tưởng Nho giáo Khổng Mạnh qua một vài khái niệm - phạm trù tiêu biểu mà thôi.

1. Việt Nho trong việc xưng “Đế”

Về danh xưng “Lý Nam Đế 李南帝” của Lý Bí hồi thế kỷ thứ VI cùng hai từ “Nam quốc 南國”, “Nam đế 南帝” trong bài *thơ thần* thế kỷ thứ X và XI và cụm từ “nhi các đế nhất phương 而各帝一方” trong bài *Bình Ngô đại cáo* 平吳大誥 của Nguyễn Trãi thế kỷ XV. Những danh xưng này thể hiện tư tưởng bản sắc Việt rất rõ với ý thức độc lập, bình đẳng với phương Bắc. Bởi theo Hán Nho với tư tưởng “Hoa Hạ 華夏”; “Hán địa trung tâm chi thiên hạ 漢地中心之天下” (đất Hán là trung tâm thiên hạ) còn bốn phương láng giềng chung quanh đều là man di, mọi rợ: Bắc địch, Tây hung, Nam man, Đông di. Chỉ có vua Trung Hoa mới có quyền xưng “Đế” hay “Hoàng đế” mà người đầu tiên xưng danh hiệu này là A Chính Tần Vương sau khi ông ta chinh phục được sáu nước: Sở, Hàn, Ngụy, Yên, Tề, Triệu rồi tự xưng là Tần Thủy Hoàng Đế 秦始皇帝 (vị Hoàng đế đầu tiên nhà Tần). Từ đây các nước chư hầu phải chịu thần phục, cống nạp nước Tần. Chỉ có Thiên tử mới được quyền xưng “Đế 帝”, còn chư hầu chỉ được phép xưng “Vương 王” hay “Công 公”. Sau này, vua của các triều đại Hán, Đường, Tống, v.v... đều xưng là “đế”, “Hoàng đế”, còn các nước láng giềng là chư hầu chỉ được phong “vương” là cao nhất, mà Thiên tử 天子 thì mới có quyền “đại thiên hành hóa 代天行化” (thay trời giáo hóa muôn dân).

Sự kiện người anh hùng Lý Bí 李贇 (còn gọi là Lý Bôn 503-548) năm 541, sau khi đánh đuổi Thứ sử Tiêu Tư là quan của nhà Lương đang cai trị nước ta, cùng đánh bại cuộc phản công của các tướng nhà Lương do Lương Vũ Đế 梁武帝 (464-549) thời Nam - Bắc triều (Trung Quốc) phái sang vào năm 542, Lý Bí lên ngôi vua năm 543, để đầu năm sau (544) lấy hiệu là Lý Nam Đế 李南帝 (Nam Việt Đế 南越帝), đặt tên nước là Vạn Xuân 萬春, đóng đô ở Ô Diên (xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội ngày nay) cũng là một sự thể hiện tư tưởng “bất tốn Hoa Hạ” (không chịu thua nhường Trung Hoa) của cha ông ta.

Bài thơ thần (thường gọi là *Nam quốc sơn hà* 南國山河) với danh xưng “Nam quốc 南國”, “Nam đế 南帝” thì càng thể hiện ý thức độc lập, tự chủ, bình đẳng của ta với nước láng giềng khổng lồ Trung Hoa. Cần lưu ý, theo tư tưởng bá quyền Trung Hoa thì “Đế 帝” được cai trị “Quốc 國”, còn “Vương 王” chỉ cai trị “Gia 家” (ngày xưa, “Gia” là lãnh địa của chư hầu), mà theo thần phả *Trương tôn thần sự tích* thì việc hai vị thần Trương Hống, Trương Hát vốn là con Long thần đã ứng hiện giúp Triệu Quang Phục chống nhà Lương xâm lược. Thần đã hai lần đọc bài thơ này (với văn bản có xuất dị đôi chút) giúp Lê Đại Hành và Lý Thường Kiệt đánh quân Tống xâm lược vào các năm 980-981 và 1076-1077 đã thể hiện ý thức trên. Cho nên trong tâm lý xưa nay của tất cả con dân Việt Nam đều xem bài thơ là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc. Tôi cũng đồng ý sự tôn vinh đó, nhưng xét đến cùng, nếu dùng một cụm từ chính xác để gọi vấn đề

này thì theo tôi bài thơ thần là một văn bản khẳng định chủ quyền cương vực, lãnh thổ của dân tộc, thể hiện tinh thần bình đẳng với nước láng giềng phương Bắc, bởi lúc bấy giờ ta không bị mất nước, mà đang chiến đấu chống lại ngoại xâm phương Bắc để bảo vệ đất nước. Bài *Bình Ngô đại cáo* của cụ Uất Trai mới đúng là bản Tuyên ngôn độc lập.

Vì thế Bùi Duy Tân đã khẳng định bài thơ “là kiệt tác khai sáng tư tưởng Việt Nho”:

南國山河

南國山河南帝居，
截然定分在天書。
如何逆虜來侵犯，
汝等行看取敗虛。

(theo *Đại Việt sử ký toàn thư*).

(Đất nước Đại Nam, Nam đế ngự,
Sách trời định phận rõ non sông.
Có sao nghịch tặc sang xâm phạm,
Bay hãy chờ coi, chúc bại vong !)
(Ngô Linh Ngọc dịch)

Xin nói thêm về hai chữ “nghịch lỗ 逆虜”. Chữ 虜 逆 trong bài thơ lâu nay được hiểu là *giặc* vậy *nghịch lỗ* là *bọn giặc phản nghịch, bọn nghịch tặc*. Nhưng *lỗ* còn có nghĩa là *tên giặc bị bắt sống tại trận* (tức tù binh) và do vậy *nghịch lỗ* có thể hiểu là *tên giặc bị bắt làm tù binh*. Có hiểu “nghịch lỗ” theo nghĩa này thì ý của câu thơ sâu hơn, mang âm hưởng hào hùng hơn, biểu lộ rõ khí thế lấn sức mạnh của quân đội chính nghĩa Đại Việt 如何逆虜來侵犯? *Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm - Có làm sao lũ giặc sang xâm phạm bị ta bắt làm tù binh*). Hơn nữa, ngay thời Lý - Trần cũng đã có nhà thơ đã dùng chữ

lỗ với nét nghĩa là *tên giặc bị bắt làm tù binh* như Thiền sư Huyền Quang trong bài thơ 哀俘虜 *Ai phù lỗ (Thương tên giặc bị bắt làm tù binh)*.

Tư tưởng “Nam đế” bình đẳng với “Bắc đế” về sau đã được Ưc Trai khẳng định trong bài *Bình Ngô đại cáo: Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo ngã quốc; Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương*. 自趙丁李陳之肇造我國,與漢唐宋元而各帝一方. (Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần bắt đầu gây dựng nước ta; Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên làm đế một phương); một lần nữa tư tưởng “bất tôn Hoa Hạ 不遜華夏” này thấm đẫm tinh thần Việt Nho, thể hiện ý thức tự tôn, tự hào của dân Việt.

2. Việt Nho trong quan niệm về “nhân nghĩa”

Có thể thấy tư tưởng Việt Nho thể hiện rõ nét trong văn chương của Nguyễn Trãi (1380-1442). Chỉ nói riêng về tư tưởng nhân nghĩa thì Ưc Trai là người nhắc đến nhiều, viết nhiều về khái niệm này trong những áng văn chính luận (*Quân trung từ mệnh, Bình Ngô đại cáo*) cho đến những văn thơ, bài văn trữ tình (*Ưc Trai thi tập, Quốc âm thi tập, Chí Linh sơn phú*). Trong phần mở đầu bài *Bình Ngô đại cáo*, Ưc Trai viết: “Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân; Điều phạt chi sự, mạc tiên khử bạo.” 仁義之舉, 要在安民; 弔伐之師, 莫先去暴. (Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân; Quân điều phạt trước lo trừ bạo.) Có thể coi đây là một nguyên lý lớn của thời đại. Khái niệm “nhân nghĩa” là của Nho gia xuất hiện từ thời Xuân Thu (722-481 TCN) và Chiến Quốc (403-221 TCN). Khái niệm *nhân*

cùng với các khái niệm *đạo, đức, lễ, nghĩa, lý, mệnh...* mà Khổng Tử (551-479 TCN) dùng để tạo thành một hệ thống khái niệm thuật ngữ của học thuyết Khổng Tử, trong đó đức *nhân* giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ tư tưởng học thuyết của ông. Theo Khổng Tử, nhân là cái đức tối cao; là cái gốc của đạo lý làm người; là cái đức để từ đó sinh ra hay bao hàm các đức khác; là kim chỉ nam trong việc tu thân xử thế. Trong khi đó Nguyễn Trãi dùng khái niệm này bên cạnh có nội hàm nghĩa chung trên, còn có nét nghĩa khác, đó là “an dân”, “khử bạo” (yên dân, trừ bạo), mà muốn nhân dân yên ổn, hạnh phúc thì trước hết phải đem quân đi đánh kẻ có tội (điều dân phạt tội). Như vậy tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi mang tính thân dân, vì dân. Đây là một dạng tiếp biến văn hóa, Nguyễn Trãi chỉ mượn cái vỏ ngôn ngữ khái niệm của Nho gia rồi đem lại cho khái niệm này một nét nghĩa mới mang bản sắc Việt, đậm chất Việt Nho. Tư tưởng *nhân nghĩa* này cùng với chiến lược *tâm công* và chiến thuật tiến hành chiến tranh du kích “lấy ít địch nhiều”, “lấy yếu chống mạnh” là một hệ thống chỉnh thể trong tư tưởng sách lược nhất quán của Nguyễn Trãi. Tư tưởng này đã được cụ nêu lên trong *Bình Ngô sách* rồi dâng sách lược này lên lãnh tụ Lam Sơn ở Lỗi Giang năm 1421, sau đó triển khai thực hiện, áp dụng trong những bức thư địch vận ngoại giao gởi cho các tướng nhà Minh mà người đời sau sưu tầm, đặt tên tác phẩm là *Quân trung từ mệnh tập*, rồi tổng kết trong *Bình Ngô đại cáo*, và có nhắc lại trong *Chí Linh sơn phú* và *Lam Sơn thực lục*.

Còn đây là lý tưởng nhân nghĩa theo quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888). Theo cụ Đồ, sáng tác văn chương là để thể hiện chức năng chính đạo, thể hiện đạo lý: treo gương tốt, xấu để giáo huấn, để khen chê, chính vì thế mà trong tác phẩm của mình, hai tuyến nhân vật chính, tà với hai cảm hứng ngợi ca, khẳng định và phê phán, phủ định thật rạch ròi, rõ ràng. Theo Nguyễn Đình Chiểu, con người sống ở đời phải có nhân nghĩa, nhằm tạo một nếp sống: “Trai thời trung hiếu làm đầu / Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình”, người con trai phải lấy trung hiếu làm đầu, nhân nghĩa làm gốc và người con gái phải trau dồi đức hạnh “tam tông tứ đức”; để vun đắp một lập trường: “Cứ theo một đạo Nho ta / Giữ câu lễ nghĩa muôn nhà yên vui”. Tất cả đều gắn rất chặt với phong cách văn hoá Nam bộ, có sự tiếp biến chứ không đơn thuần rập khuôn theo Nho gia Khổng - Mạnh. Trong nhiều tác phẩm của mình, Nguyễn Đình Chiểu hay nhắc nhiều đến chữ “nghĩa” 義: “Kiến nghĩa bất vi vô đồng dã 見義不爲無勇也 - Nhớ câu kiến nghĩa bất vi / Làm người thế ấy cũng phi anh hùng”, theo kiểu khí chất bộc trực của con người Nam bộ, thấy việc “bất bình” thì không thể “tha”, cho nên trên đường đi gặp bọn cướp Phong Lai bắt cóc người, cướp của, hiếp đáp dân lành, Vân Tiên sẵn sàng “dừng lại bên đàng / Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô” và mắng bọn cướp: “Tiên rằng: bớ đảng hung đồ / Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân”, rồi nói với bà con: “Tôi xin ra sức anh hào / Cứu người cho khỏi lao đao phen này”. Đẹp bọn cướp xong, chàng khước từ

chuyện ân huệ. Đây là một nghĩa cử đẹp, thể hiện chủ nghĩa anh hùng gắn chặt với lý tưởng nhân nghĩa, với ý thức vì dân, thân dân theo kiểu Nam bộ. Lý tưởng nhân nghĩa này còn thể hiện qua hình tượng người anh hùng Trương Định: “Một số Lãnh binh lơ mắt giặc / Bằng son ứng nghĩa thắm lòng dân / Giúp đời dóc trợn ơn nam tử / Ngày chúa nào lo tiếng nghịch thần” và: “Bởi lòng chúng chẳng nghe Thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền; Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại.”

3. Việt Nho trong quan niệm về chữ Trung

Trung 忠 là một trong những đức của Nho gia, của người quân tử. Theo Khổng Tử, muốn thực hành điều “nhân” thì phải có “trung thứ” 忠恕. Như vậy “trung” gắn liền với “thứ” thì mới thấy cái đạo của Khổng Tử là “nhất dĩ quán chi” 一以貫之 (dùng một lý mà thông suốt hết cả). Chính môn đệ xuất sắc là Tăng Tử đã khẳng định: “Phu Tử chỉ đạo, trung thứ nhi dĩ hĩ” 夫子之道忠恕而已矣 (Đạo của Thầy chỉ gồm vào hai chữ trung và thứ mà thôi). Theo Chu Hy 朱熹 (1130-1200) giải thích thì “hết lòng mình là *trung*, suy lòng mình mà biết người là *thứ*” (tận kỹ chí tâm vi *trung*, suy kỹ cập nhân vi *thứ*. 盡己之心爲忠, 推己及人爲恕). Riêng về chữ “trung”, theo nghĩa phổ cập thông dụng, người ta thường hiểu “trung” là lòng thành thật, là hết lòng của kẻ dưới đối với người trên. Với các nhà Nho, “trung” thường gắn với “trung quân” (hết lòng với vua). Riêng ở Nguyễn Trãi, ba phạm trù, khái niệm: “trung quân”,

“ái quốc”, “ái dân” cụ đã hòa làm một. Trung với vua là yêu nước, mà yêu nước tức là thương yêu dân. Điều này, ít nhiều cũng thể hiện tinh thần Việt Nho, chứ không theo kiểu “trung thần bất sự nhị quân” như Tống Nho đã chủ trương. Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại không ít các vị đại Nho từng theo giúp triều đại này đến triều đại khác là xuất phát từ quan niệm rộng mở này của tư tưởng Việt. Nguyễn Trãi là một ví dụ. Ông là cháu ngoại họ Trần lại ra làm quan cho nhà Hồ là triều đại soán ngôi nhà Trần, nhà Hồ mất, ông không theo khởi nghĩa của hai vua Hậu Trần mà vào tận Lam Sơn giúp Lê Lợi, trở thành vị khai quốc công thần sáng giá triều Hậu Lê sơ. Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm cũng vậy, hai vị này từng là quan lại cao cấp triều Lê trung hưng, sau theo giúp Tây Sơn trở thành “tả phù hữu bật” đắc lực của vương triều Quang Trung. Và còn rất nhiều nhà Nho khác nữa⁽⁴⁾.

Xin được bàn thêm về chữ “trung” và thái độ ứng xử trước thời cuộc của Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585). Điều mà chúng tôi muốn lưu ý ở đây là cách ứng xử, là thái độ lựa chọn giữa “xuất” và “xử”, “hành” và “tàng” của Nguyễn Bình Khiêm. Là nhà Nho ai cũng mơ ước có được chúa thánh minh để mà tôn thờ, giúp vua trị nước an dân, để đem cái sở học của mình ra “kinh bang tế thế”, lại hiểu sâu lẽ biến dịch huyền vi, chắc chắn Bạch Vân tiên sinh biết rất rõ lúc nào nên “xuất”, nên “hành” và lúc nào nên “xử”, “tàng”. Đây là cái lẽ “tùy thời” mà đức Khổng Tử đã dạy. Nhà Nho khi “ngộ biến” thì phải “tòng quyền”. Nhà Nho thường quan niệm “dụng chi tắc hành, xả

chi tắc tàng” (dùng thì hoạt động, mà bỏ thì ẩn giấu mình). Việc tiên sinh ra làm quan cho nhà Mạc chẳng khác nào như Khổng Tử ngày xưa muốn vào yết kiến Công Sơn Phát Nhiêu, nhưng sự đời không như mong muốn, cụ đành lui về để giữ tròn khí tiết, phẩm hạnh chẳng khác nào như trí sáng của Trương Lương đi theo Xích Tùng Tử, mà Vũ Khâm Lân đã từng so sánh⁽⁵⁾. Việc cụ ra làm quan, người khen cũng nhiều mà người chê cũng không ít. Nhưng khi cụ treo ấn từ quan về vườn thì không một ý kiến nào bình luận, ngoài những lời khen. Cuộc rút lui của Bạch Vân tiên sinh thật quyết liệt, dứt khoát chẳng khác nào như Tiều Ẩn Chu An ngày xưa. Cả hai cụ đều bất lực trước hiện tình, không muốn dính líu đến cái xấu, cái ác. Thấy cái xấu giữa triều mà làm ngơ thì không được, mà nói ra lại càng khó khăn, nên chỉ có một lựa chọn là rút lui để bảo toàn khí tiết, phẩm hạnh. Có điều sau khi dâng sớ xin chém đầu bảy nịnh thần, vua không nghe, Văn Trinh Chu An bỏ về núi Phượng Hoàng với tâm trạng đầy buồn phiền u uất, lòng muốn quên đi bao nhiêu nhurong nơi triều đình thời văn Trần (nửa cuối thế kỷ XIV) mà trong thơ chữ Hán có đề cập, như bài *Xuân đán* chẳng hạn. Còn tâm sự Nguyễn Bình Khiêm lúc lui về có khác, về vườn hưởng nhàn, Nguyễn Bình Khiêm vẫn sống ung dung, lạc quan, gắn bó với quê hương, với bà con khốn khó nơi quê nhà, vẫn quan tâm với đời: dạy học, làm thuốc giúp người cơ nhỡ, làm cầu qua sông... Ở chỗ này chữ “nhàn”, chữ “tàng”, chữ “xử” của Nguyễn Bình Khiêm có khác với các bậc cao sĩ ngày xưa, tức ở ẩn mà vẫn lo cho đời. Đặc biệt là mở trường dạy

học, đào tạo nhân tài cho đất nước, nói bóng gió để học trò vào Nam giúp nhà Lê Trung hưng. Một cự quan nhà Mạc, được nhà Mạc sủng ái mà lại bảo học trò của mình ra giúp nhà Lê! Việc này, với chữ “trung”, Nguyễn Bình Khiêm có lỗi ứng xử thật uyển chuyển và mềm dẻo, chứ không cứng nhắc, bảo thủ như các vị hủ Nho! Cuộc rút lui để về vườn của Nguyễn Bình Khiêm đã đem lại cho cụ ba cái được: một là, khỏi phải chứng kiến những việc “trái đạo lý” đang diễn ra trong triều; hai là, về nhà vẫn có thể đem tài năng và nhân cách của mình để cứu đời, giúp đời, cảm hóa con người hướng về cội “chí thiện”; ba là, về với dòng Tuyết Giang, với am Bạch Vân và quán Trung Tân để tĩnh táo mà suy ngẫm lẽ đời, sự vận xoay của tạo hóa, và cũng là để thực hiện cái ước vọng được tắm nước sông Nghi, chơi lầu Vũ Vu mà khi xưa đức Khổng Tử không thực hiện được⁽⁶⁾!

Những ngày dạy học ở quê, đạo của tiên sinh ngày càng sáng tỏ chẳng khác nào ngày xưa Đức thánh Khổng Tử dạy học ở nước Lỗ, bậc Á thánh Mạnh Tử dạy học ở nước Trâu. Có điều cụ Trạng Trình sinh bất phùng thời, cái thời cụ hành đạo đâu phải là thái bình thịnh trị thời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, nên cụ đành ngậm ngùi giữ “khí tiết với tắc lòng son”, giữ “vững chí thà ôm tay trắng”, tiên sinh chẳng khác nào “như khu rừng lớn”, như “núi Thái Sơn”.

4. Việt Nho trong quan niệm văn chương

Thông thường các bậc Tiên Nho hay phát biểu quan niệm của mình về văn

chương qua các bài *tự*, bài *bạt*. Riêng Ưc Trai tiên sinh đã phát biểu vấn đề này qua nhiều bài thơ Hán lẫn Nôm. Ở đó, Nguyễn Trãi đã nêu lên mối liên hệ mật thiết giữa văn nghệ và cuộc sống, sự gắn bó giữa nhà văn và người chiến sĩ. Trong bài thơ Nôm *Tự thán* số 2, Nguyễn Trãi viết:

“Non hoang tranh vẽ, chập hai ngàn,
Nước mấy dòng thanh, ngọc mấy hòn.
Niềm cũ sinh linh đeo ắt nặng,
Cật chung hồ hải đặt chưa an.
Những vì thánh chúa âu đời trị,
Há kể thân nhân tiếc tuổi tàn.
Thừa chỉ ai rằng thì (thời) khó ngặt,
Túi thơ chứa chất mọi giang san”.

Nhà thơ đã tự hào vì túi thơ chứa chất cảnh đẹp của núi sông Tổ quốc, hồn thơ trĩu nặng tình đời. Từ đó, có thể nói ở Nguyễn Trãi, con người hành động (nhà yêu nước thương dân) và con người sáng tác (người nghệ sĩ chân chính) luôn gắn bó với nhau, hỗ trợ cho nhau. Ưc Trai là mẫu người điển hình về sự gắn bó giữa nhà văn và người chiến sĩ đấu tranh vì Tổ quốc, vì nhân dân, vì con người. Thơ văn Nguyễn Trãi là những dẫn chứng hùng hồn về mối liên hệ mật thiết giữa văn nghệ và cuộc sống. Nhà thơ suốt đời chưa được ngả lưng an cật, đeo nặng nỗi ưu tư vì nhân dân; suốt đời ôm ấp khát vọng lớn, lý tưởng cao cả là làm sao cho đất nước thái bình thịnh trị; suốt đời “tiên ưu hậu lạc”.

Nguyễn Trãi còn nêu ra và thể hiện niềm tự hào lớn về trách nhiệm của người cầm bút. Bài thơ *Bảo kính cảnh giới* số 5, thi hào viết:

“Văn chương chép lấy đời câu thánh,
Sự nghiệp tua gìn phải đạo trung.

Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng”.

Lời thơ có tính chất như một tuyên ngôn văn học, Nguyễn Trãi đã gắn văn chương với sự nghiệp, gắn nhiệm vụ làm văn với bổn phận làm người. Văn chương gắn liền với hành động “Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược”; văn chương gắn liền với phẩm chất “Có nhân, có trí, có anh hùng”. Ở nước ta, muốn làm được như thế, muốn bảo vệ cuộc sống và khẳng định giá trị con người thì trước hết phải bảo vệ Tổ quốc, khẳng định dân tộc. Thơ văn Nguyễn Trãi đã thể nghiệm sâu sắc nhất điều này.

Nguyễn Trãi có ý thức dùng văn chương làm vũ khí chiến đấu chống ngoại xâm, diệt bạo tàn, vì độc lập của nước, vì hạnh phúc của dân.

Bài thơ *Nôm Bảo kính cảnh giới* số 56, nhà thơ viết:

“Đao bút phải dùng tài đã vẹn,
Chỉ thư nấy chép việc càn chuyên.
Vệ Nam mãi mãi ra tay thước,
Điện Bắc đà đà yên phận tiên”.

Ngày xưa, khi chưa chế tạo ra giấy và bút lông, người xưa dùng dao khắc chữ vào tre, trúc, gỗ. Thời Nguyễn Trãi đã có giấy bút nhưng ông vẫn dùng “đao bút” (dùng dao làm bút). Cũng có thể hiểu cây bút là một thứ vũ khí chiến đấu đặc lực và có hiệu quả nhất. Thực tế là trong những năm tháng chiến đấu chống giặc Minh xâm lược, Nguyễn Trãi đã dùng dao bút để viết các từ mệnh, các lệnh chỉ, mà người đời sau, khi sưu tập di sản thơ văn này đã gộp lại dưới nhan đề là *Quân trung từ mệnh tập*. Ở tập văn chương luận chiến đó, Nguyễn Trãi đã

dùng sức mạnh của văn chương chính nghĩa để tập hợp lực lượng của ta và tấn công lực lượng quân địch. Nhà thơ không ngừng “ra tay thước” tức trổ hết tài năng để chiến đấu, nhằm mục đích “vệ Nam” tức bảo vệ sông núi nước Nam. Muốn làm được điều ấy thì phải “điện Bắc” tức dẹp yên giặc Bắc, lúc này mới có thể xây dựng được cuộc sống ấm no, nhân dân an cư lạc nghiệp, sống đời thái bình, chẳng khác nào cuộc sống cảnh tiên “yên phận tiên”. Rõ ràng, theo Nguyễn Trãi, ngòi bút phải là một thứ vũ khí chiến đấu vì Tổ quốc, vì dân tộc, vì nhân dân.

Quan niệm này, trước Nguyễn Trãi người đọc có thể bắt gặp ở Lý Thường Kiệt khi vị tướng tài ba này đã có ý thức dùng bài thơ của *thần* để khích lệ lòng yêu nước, tinh thần quyết chiến đấu của quân đội Đại Việt trong cuộc chiến tranh vệ quốc mà ở trên có nêu. Hay như việc Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn với bài *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* cũng vậy. Ngay cả trong bài *tựa* của một quyển sách mang nội dung tư tưởng triết học Phật - Thiền: *Khóa hư lục* mà Trần Thái Tông đã viết: “Văn bút tảo thiên quân chi trận; Vũ lược mưu bách kế chi công” (Văn bút như trận chiến quét sạch ngàn quân; Mưu lược như trăm kế đánh vào thành giặc) để nêu lên một quan niệm văn chương cực kỳ hiện đại. Đành rằng chuyện làm thơ đuổi giặc (thoái lỗ thi) ở Trung Quốc cũng đã có từ trước như thơ của Lý Bạch chẳng hạn, nhưng ở Việt Nam ta đã tiếp thu và có biến đổi cho phù hợp với thực tiễn đấu tranh chống ngoại xâm để bảo vệ chủ quyền của dân tộc.

Thơ văn Nguyễn Trãi còn thể hiện tư tưởng thân dân, nỗi niềm yêu thương nhân dân, có ý thức chăm lo quyền lợi và hạnh phúc của dân. Dân theo quan niệm của thi hào là “manh lệ”, “xích tử”, “lê dân”, “thương sinh”, “sinh linh”. Đây là cái nhìn mới mẻ, thể hiện một quan niệm rất tiến bộ về nhân dân mà trước đó chưa một tác giả nào đề cập đến và nói nhiều như Nguyễn Trãi đã nói trong thơ văn của ông (theo thống kê của Đinh Gia Khánh thì danh từ “dân” được Nguyễn Trãi dùng trong thơ văn đến 155 lần). Ví dụ trong *Bình Ngô đại cáo*:

- “Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân;
Điều phạt chi sư, mạc tiên khử bạo”.

- “Hân thương sinh ư ngược diêm;
Hâm xích tử ư họa khanh”.

- “Manh lệ chi đồ tứ tập” v.v...

Tư tưởng thân dân, nỗi niềm yêu thương nhân dân, có ý thức chăm lo quyền lợi và hạnh phúc của dân còn thể hiện rõ trong quan điểm văn nghệ của Nguyễn Trãi. Văn nghệ phải gắn bó với hiện thực cuộc sống của quảng đại quần chúng nhân dân. Lời tâm của ông lên vua Lê Thái Tông nhân khi dâng biểu về lại khánh đá về xây dựng một nền âm nhạc chân chính mang đậm bản sắc dân tộc đã thể hiện rõ quan niệm này: “Kể ra, thời loạn dùng võ, thời bình dùng văn. Ngày nay, đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc không thể đứng vững được, không có văn không thể lưu hành được. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu làm nhạc, không dám không hết lòng hết sức, nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật khó được hài hòa. Xin bệ hạ rủ lòng yêu thương và

chăn nuôi muôn dân, khiến cho các nơi làng mạc, thôn cùng xóm vắng không có một tiếng oán giận than sầu, đó là không mất cái cội gốc của nhạc vậy”⁽⁷⁾. Sau đó, như *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép “Nhà vua khen và chấp nhận, sai thợ đá ở huyện Giáp Sơn lấy đá tốt ở núi Kính Chủ để làm”⁽⁸⁾. Bàn về âm nhạc mà Nguyễn Trãi nhắc vua thi hành chính sách khoan dân, thân dân, để qua đó thể hiện rõ quan điểm văn nghệ của ông. Đó là mối quan hệ giữa “gốc” và “văn”. Theo Nguyễn Trãi, “gốc” là nội dung tư tưởng cơ bản của văn nghệ; “văn” là hình thức biểu hiện của văn nghệ. “gốc” và “văn”, nội dung và hình thức có mối quan hệ hữu cơ, ở đó nội dung quyết định hình thức. Xây dựng âm nhạc không phải chủ yếu và trước hết quan tâm đến “văn”, tức chú trọng hình thức, kỹ xảo, âm thanh mà phải quan tâm hàng đầu và chủ yếu là cái “gốc”, tức nội dung. Nội dung ấy là “hòa bình” chỉ sự yên bình, hài hòa của tâm hồn, của cuộc sống.

Theo Nguyễn Trãi, nhà văn, nhà thơ cần tìm thấy đề tài và cảm hứng từ cuộc sống. Bài *Tự thán* số 3: “Qua đời cảnh chép câu đời cảnh; Nhàn một ngày nên quyền một ngày”. Điều đó có nghĩa là bất kỳ cảnh vật, đời sống nào cũng đều là đối tượng miêu tả, phản ánh của văn nghệ sĩ. Nhà văn cần trổ hết tài năng để xây dựng tác phẩm; cần năng động, có khí phách hào hùng, tâm hồn dạt dào cảm hứng, tức cần khả năng tinh nhạy khi nhận thức và phản ánh hiện thực cuộc sống qua bài *Tự thán* số 19:

“Tài tuy chẳng ngộ, trí chẳng cao,
Quyển đến trong tay chí mới hào.
Miệng khiến tửu binh phá lũy khúc,
Mình làm thi tướng đứng Đàn Tao.

Cầm khua hết ngựa, cò khua tượng,
Chim bắt trong rừng, cá bắt ao.
Còn có anh hùng bao nả nữa,
Đòi thì vậy, dễ hơn nào”.

Bài thơ có vẻ trào lộng, nhưng đã thể hiện quan niệm của Nguyễn Trãi về văn chương. Theo ông, nhà văn chân chính cần có tính năng động, có cảm hứng dồi dào, tâm hồn giàu sức sống, khí phách hào hùng. Người đọc có thể tìm thấy ý tưởng trên trong bài thơ chữ Hán “*Hý đề*” (*Đề chơi*): nước, núi, hoa, chim dưới con mắt người đòi thì nhiều khi chỉ là bình thường, nhưng dưới cái nhìn của thi nhân thì đó là nguồn thi liệu vô cùng phong phú để thi nhân cảm hứng và tái hiện đề thơ, qua hai câu kết: *Nhân để nhất thì thi liệu phú / Ngâm ông thuy dữ thế nhân da?* (Trước mắt, trong một lúc, thi liệu đến dồi dào như thế, Thi trong đời ai dễ sánh được với thi nhân?).

Nguyễn Trãi còn nhấn mạnh tác dụng của văn nghệ. Trong bài *Chu trung ngẫu thành*, bài 2 có câu: “Ngư ca tam xứng, yên hồ khoát / Mục đích nhất thanh, thiên nguyệt cao”. Một làn điệu dân ca, một khúc dân nhạc đã tác động đến thiên nhiên, hay thi nhân tưởng tượng, cảm giác như thế khi lắng nghe câu hát của ông chài, tiếng sáo của người chần trâu? Làn điệu dân ca toả ra trên mặt nước, lan dần ra vô biên mà tác giả cảm nhận như mặt hồ rộng thêm; Tiếng sáo vút lên trên bầu trời đêm trắng mà thi nhân ngỡ là trăng như cao thêm trên bầu trời lồng lộng.

Câu thơ sau: “Khách lạ đến ngàn, hoa chứa rụng; Câu thần ngâm dạ, nguyệt

càng cao” (*Thuật hứng, bài 7*) cũng có ý tương tự như trên. Đây là một quan niệm rất chính xác và sâu sắc về tác dụng của văn nghệ, trong đó có thơ văn, mà qua thực tiễn cuộc sống, thực tế chiến đấu và thực tiễn sáng tác vô cùng đa dạng, phong phú của chính Nguyễn Trãi, nên nhà thơ đã nhận chân được ý nghĩa, tác dụng của văn nghệ đối với đời sống của dân tộc, của nhân dân, và đối với tâm hồn con người.

Tóm lại, Nguyễn Trãi không chỉ là nhà thơ nhà văn vĩ đại và tiêu biểu của văn học Việt Nam - người đánh dấu bước phát triển của văn học Hán Nôm, người mở đầu và khai sáng nền thơ ca cổ điển Việt Nam; mà còn là nhà lý luận văn nghệ kiệt xuất, với một quan niệm văn học đúng đắn và tiến bộ thấm đẫm tinh thần Việt Nho của dân tộc.

Còn đây là quan niệm văn nghệ của cụ Đồ Chiểu. Trong bài *Than đạo*, cụ viết: “Chờ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm; Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”.

Thời trung đại ở phương Đông, cụ thể là Trung Quốc (mà sau đó, các nước đồng văn chịu ảnh hưởng và tiếp nhận văn hóa Trung Quốc như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên - Hàn Quốc) có nhiều quan niệm văn học: “văn dĩ quán đạo, văn dĩ minh đạo, văn dĩ tải đạo”, lại có cả quan niệm “văn thị văn, đạo thị đạo” mà mỗi quan niệm đều có cội nguồn cụ thể của nó⁽⁹⁾. Ở đây, để tránh rườm rà nên chúng tôi không trình bày lại những quan niệm trên mà chủ yếu nói qua về quan niệm *văn dĩ tải đạo* là quan niệm phổ biến trong văn học ở ta. Đây là quan niệm của Nho học đời Tống (Tống Nho) với nghĩa văn chương phải chuyên chở đạo lý, mà đạo ở đây là đạo

của thánh hiền, được ghi lại trong *Thánh kinh hiền truyện*. Nhưng quan niệm này khi sang nước ta, các bậc tiền bối Việt Nho đã tiếp thu và hiểu với các nét nghĩa khác nhau, có lúc hiểu cái đạo ấy là cái đạo lý của thánh hiền, cũng có khi hiểu cái đạo ấy là đạo lý của nhân dân, mang tư tưởng thân dân. Do vậy, văn chớ đạo ở đây là chuyên chở cái đạo yêu nước thương dân mà thơ văn của các thi hào Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu v.v... là minh chứng. Câu thơ của cụ Đồ Chiểu vừa trích dẫn ở trên cần phải được hiểu theo nét nghĩa thứ hai, mà nét nghĩa này lại mang tinh thần Việt Nho. Bên cạnh quan niệm văn học chuyên chở cái đạo yêu nước thương dân thì cụ Đồ Chiểu còn yêu cầu văn chương phải mang tính nghệ thuật với ngôn từ diễm lệ: “Văn chương ai chẳng muốn nghe / Phun châu nhả ngọc báu khoe tinh thần”.

Trên đây chỉ là vài suy nghĩ bước đầu của bản thân về tư tưởng Việt Nho. Những ý kiến nông cạn trên có thể còn nhiều khiếm khuyết, rất mong các bậc thức giả chỉ giáo, tôi xin chân thành đa tạ.

N.C.L

Chú thích:

(1) Bùi Duy Tân: *Việt Nho qua một số tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1/2005, tr.18-26.

(2) Bài viết trên *Tạp chí Hán Nôm* số 1/2005, trên ghi nhầm là bài *Bảo kính cảnh giới* số 57.

(3) Bùi Duy Tân: bdd.

(4) Như trường hợp Bùi Dương Lịch chẳng hạn, ông làm quan ở ba triều đại: Lê

Trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn. Vì thế người đương thời (triều Nguyễn) có thơ chế giễu ông: *Cánh Hưng cử Tiến sĩ / Tây ngụy nhập Hàn lâm / Bản triều vi Đốc học / Dữ thế cộng phù trầm*. 景興舉進士, 西僞入翰林, 本朝爲督學, 與世共浮沉. (Đời Cánh Hưng được lấy đỗ Tiến sĩ / Triều ngụy Tây Sơn vào Viện Hàn lâm / Đến triều ta (triều Nguyễn) làm Đốc học / (Ông ta) thật đúng là chìm nổi với cuộc đời). Dẫn dụ những trường hợp như thế để thấy sự linh hoạt và uyển chuyển của các nhà Nho Việt Nam trong việc tiếp nhận và vận dụng chữ “trung” (trong bài thơ đã gọi Tây Sơn là “ngụy” là theo quan điểm của nhà Nguyễn).

(5) Xin xem: Tiến sĩ Ôn Đình hầu Vũ Khâm Lâm: *Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công Văn Đạt phá ký*, viết năm Quý Hợi (1743).

(6) Sách *Luận ngữ* chép: “Khổng Tử hỏi chí hướng của học trò, ông Tăng Điểm trình bày rằng: Chí của tôi muốn ngày ngày “tắm ở sông Nghi, rồi lên hóng mát ở suối Vũ Vu” Khổng Tử than rằng: Ta cũng hợp ý với Tăng Điểm.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Bản kỷ thực lục*, quyển XI, tờ 35a-b - Bản dịch của Viện Sử học, tập 3, Nxb. KHXH, H. 1972, tr.113.

(8) Sdd, bản dịch, tr.113.

(9) Xin xem:

- Phương Lựu: *Vài nét về lý luận văn học, mỹ học cổ điển Trung Quốc*, *Tạp chí Văn học*, số 6 năm 1971.

- Phương Lựu: *Viên Mai và lý luận thơ cổ Trung Hoa*, *Tạp chí Văn học*, số 1 năm 1973.

- Trần Nghĩa: *Góp phần tìm hiểu quan niệm “văn dĩ tải đạo” trong văn học cổ Việt Nam*, *Tạp chí Văn học*, số 2 năm 1970./.